

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒA VANG
TP. ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2022/HNGĐ-ST

Ngày 20-5-2022

*V/v “Tranh chấp chia tài sản chung
và nợ chung khi ly hôn”*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒA VANG, TP. ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Anh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Hồng

Bà Nguyễn Thị Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ly - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghiệp - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 110/2021/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2021 về việc tranh chấp “Tranh chấp chia tài sản chung và nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2022/QĐXXST-DS ngày 28/02/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Tân Thị Quỳnh M, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Bùi Văn T, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ 6, thôn P, xã H, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Chu Văn Tr, sinh năm 1959; địa chỉ: 48 Th, phường K, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3.2. Bà Thạch Thị S, sinh năm 1975; địa chỉ: Xóm 7, xã Q, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Tân Thị Quỳnh M trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Bà xin ly hôn với ông Bùi Văn T.

Về quan hệ con chung: Bà yêu cầu nuôi con chung Bùi Phương Linh và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là 01 ngôi nhà 3 tầng, diện tích 100 m² xây dựng trên thửa đất số 288, tờ bản đồ số 56 được ông T mua trước khi kết hôn.

Về nợ chung: Bà xác định vợ chồng có nợ chung các khoản: Nợ ông Hồ Thúc Toán, bà Chu Thị Lý số tiền 100.000.000 đồng, ông Hồ Thống là 20.000.000 đồng và ông Lê Văn Hải là 30.000.000 đồng; tổng cộng: 150.000.000 đồng. Bà đề nghị Tòa án giải quyết bà và ông T mỗi người trả nợ một nửa cho ông Toán, bà Lý, ông Thống và ông Hải trước khi chia tài sản nêu trên.

Đối với số nợ của ông Chu Văn Tr 100.000.000 đồng và bà Thạch Thị S là 270.000.000 đồng theo ông T trình bày thì bà không đồng ý vì không có chữ ký của bà và bà không biết cũng như ông T không nói việc vay mượn này cho bà biết.

**** Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn - ông Bùi Văn T trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn với bà Tân Thị Quỳnh M.

Về quan hệ con chung: Ly hôn, ông yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Bùi Phương Linh cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và yêu cầu bà Mỹ cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000 đồng/tháng. Nếu bà Mỹ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Bùi Phương Linh thì ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Trước khi kết hôn ông có 01 mảnh đất, tháng 05.2018 ông xây nhà để có nơi ăn ở, vì không có tiền nên mượn 05 người là anh em bạn bè, thống nhất khi nào làm ra thì trả. Ông không ngờ sự việc xảy ra như thế này nên khi vay tiền có người thì có xác nhận có người không có xác nhận chữ ký của vợ ông, vì anh em cũng hoàn toàn tin tưởng ở ông. 05 người cho vay là:

+ Ông Hồ Thúc Toán và bà Chu Thị Lý số tiền 100.000.000 đồng theo hợp đồng cho vay tiền ngày 05.7.2018 có chữ ký của hai vợ chồng ông.

+ Ông Chu Văn Tr số tiền 100.000.000 đồng có giấy vay tiền ngày 15.8.2018, một mình ông ký nhận nhưng ông có nói cho vợ ông biết.

+ Bà Thạch Thị S số tiền 270.000.000 đồng không có hợp đồng cho vay tiền có giấy vay tiền ngày 21.8.2018, 15.01.2019 một mình ông ký nhận nhưng ông có nói cho vợ ông biết. Cụ thể: Giấy vay tiền ngày 21.8.2018 bà Sinh chuyển nhiều lần vào tài khoản của ông qua Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh huyện Hòa Vang 145.000.000 đồng, còn 10.000.000 đồng có đưa cháu chị Sinh chuyển cho ông và 15.000.000 đồng chị Sinh trả tiền rèm cửa cho ông ở ngoài quê; Giấy vay tiền ngày 15.01.2019 (âm lịch) ông có về quê tại huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An bà Sinh đưa tiền cho ông mượn.

+ Ông Hồ Thống số tiền 20.000.000 đồng có Biên bản mượn tiền ngày 20.6.2018.

+ Ông Lê Văn Hải số tiền 30.000.000 đồng có Biên bản mượn tiền ngày 20.6.2018.

Tổng cộng nợ là 520.000.000 đồng. Nếu không vay số nợ này thì vợ chồng lấy tiền đâu ra xây nhà, nếu vợ ông thừa nhận chỉ nợ có 150.000.000 đồng thì nguồn tiền ở đâu xây nhà. Hồi cưới vợ chồng ông có được 9,8 chỉ vàng (vàng 9,8 tuổi). 9,8 chỉ vàng này là cho chung vợ chồng khi cưới. Đã bán 7,8 chỉ vàng được khoảng 26 triệu đồng để làm nhà, còn 2 chỉ vợ ông cất giữ, sau đó cũng bán; bố vợ ông cho hôm mở móng nhà là 3 triệu, hôm khánh thành 5 triệu; ông rút 5 triệu từ thẻ ATM của vợ ông; còn bao nhiêu chi phí xây nhà ông tự lo liệu, xoay sở. Còn tiền chế độ sinh đẻ, tiền lương hàng tháng của vợ ông thì ông không biết.

Nay vợ ông yêu cầu ly hôn thì vợ chồng phải trả số tiền đã vay mượn của 05 người nêu trên là 520.000.000 đồng.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Chu Văn Tr trình bày:** Vào tháng 5 năm 2018, vợ chồng ông T bà Mỹ làm nhà và có đặt vấn đề với ông để vay 100.000.000 đồng. Đây là khoản tiền ông tích góp để lo cho tuổi già nhưng chưa dùng đến nên đã đồng ý cho vợ chồng họ mượn, khi cho vay mượn vì là anh em với nhau nên ông tin tưởng không yêu cầu viết giấy vay. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết xác định đây là nợ chung của bà Mỹ ông T và yêu cầu bà Mỹ ông T phải trả nợ cho ông số tiền 100.000.000 đồng. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Thạch Thị S trình bày:** Bà là chị dâu của ông T; khi ông T xây nhà có hỏi mượn tiền của bà. Vì chồng bà đi xuất khẩu lao động ở Mã Lai gửi tiền về để một mình bà quản lý. Bà chuyển nhiều lần vào tài khoản của T qua Ngân hàng Nông nghiệp và phát

triển nông thôn Chi nhánh huyện Hòa Vang nên không nhớ rõ số tiền; ngoài ra bà có nhờ đứa cháu là Nguyễn Thị Sen chuyển khoản cho ông T 10.000.000 đồng, 15.000.000 đồng bà trả tiền rèm cửa cho T ở ngoài quê. Vào ngày 15.01.2019 (âm lịch) ông T có về quê tại huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An thì bà đưa tiền cho T mượn 100.000.000 đồng, không có ai làm chứng, sau khi sự việc xảy ra mới viết giấy tờ đưa T nộp Tòa. Như vậy, bà cho vợ chồng ông T mượn 270.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu vợ chồng ông T bà Mỹ có trách nhiệm trả số tiền 270.000.000 đồng cho bà. Số tiền này bà thống nhất là của vợ chồng bà nhưng một mình bà tham gia tố tụng, đề nghị không đưa chồng bà vào và chồng bà cũng không có điều kiện lên Tòa.

* Tại bản án sơ thẩm số 05/2021/HNGĐ-ST ngày 02/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng đã tuyên xử:

1. *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tân Thị Quỳnh M về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ chung” đối với ông Bùi Văn T.*

2. *Xử:*

2.1. *Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự T tình ly hôn giữa bà Tân Thị Quỳnh M và ông Bùi Văn T.*

2.2. *Về con chung: Giao con chung là Bùi Phương Linh, sinh ngày 15.10.2018 cho bà Tân Thị Quỳnh M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và ông Bùi Văn T phải cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng, cấp dưỡng vào ngày 10 hàng tháng, bắt đầu từ thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.*

Các bên đương sự có mọi quyền, nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền con được sống chung với người trực tiếp nuôi. Không bên nào được ngăn cản quyền gặp gỡ, thăm và chăm sóc con chung. Khi vì lợi ích con chung, các bên đương sự có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

2.3. *Về tài sản chung:*

Xác định ngôi nhà 03 tầng (02 tầng + 01 tầng tum) gắn liền với thửa số 1510, tờ bản đồ 14; địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 251762 do UBND huyện Hòa Vang cấp ngày 17.3.2008 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hòa Vang đăng ký chính lý biến động ngày 18.7.2016 cho ông Bùi Văn T là tài sản chung của bà Tân Thị Quỳnh M và ông Bùi Văn T.

Giao cho ông *Bùi Văn T* được quyền sử dụng, sở hữu: Ngôi nhà 03 tầng (02 tầng + 01 tầng tum), có kết cấu: Khung chịu lực BTCT, tường bao xây gạch, sàn, mái BTCT, diện tích xây dựng: 57,89 m², diện tích sử dụng: 144,796 m²; vật kiến trúc: Mái che hiên trước, hiên sau tầng 1: Lợp tôn có tường gạch bao che, nhà kho xây gạch, mái che sau tầng 3 bằng tôn (không tường bao), xà gồ sắt hộp gắn liền với thửa số 1510, tờ bản đồ 14, địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 251762 do UBND huyện Hòa Vang cấp ngày 17.3.2008 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hòa Vang đăng ký chỉnh lý biến động ngày 18.7.2016 cho ông *Bùi Văn T* có giá trị 765.325.000 đồng.

Bà *Mỹ* và ông *T* mỗi người nhận được giá trị nhà là 382.662.500 đồng (Ba trăm tám mươi hai triệu đồng, sáu trăm sáu mươi hai nghìn, năm trăm đồng).

Ông *Bùi Văn T* có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm các thủ tục để được đứng tên ngôi nhà được giao quyền sử dụng, sở hữu theo quy định của pháp luật.

2.4. Về nợ chung: Ông *Bùi Văn T* có trách nhiệm trả số tiền nợ chung cho ông *Hồ Thúc Toán*, bà *Chu Thị Lý* là 100.000.000 đồng, ông *Hồ Thống* là 20.000.000 đồng và ông *Lê Văn Hải* là 30.000.000 đồng; tổng cộng: 150.000.000 đồng (Một trăm năm triệu đồng).

2.5. Ông *Bùi Văn T* trả số tiền nợ chung thay cho bà *Tán Thị Quỳnh M* là 75.000.000 đồng nên ông *T* có nghĩa vụ thôi trả cho bà *Mỹ* số tiền chia tài sản chung là 307.662.500 đồng (Ba lẻ bảy triệu đồng, sáu trăm sáu mươi hai nghìn, năm trăm đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ của mình thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa T của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa T thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản là 11.000.000 đồng bà *Tán Thị Quỳnh M*, ông *Bùi Văn T* mỗi người phải chịu là 5.500.000 đồng. Bà *Mỹ* đã tạm ứng và chi xong; ông *T* phải trả lại cho bà *Mỹ* số tiền là 5.500.000 đồng.

4. Về án phí:

- Bà Tân Thị Quỳnh M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 19.133.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Tổng cộng, bà Mỹ phải chịu 19.433.000 đồng án phí, được khấu trừ số tiền 9.050.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000320, 0000321 ngày 13.7.2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng. Bà Mỹ còn phải nộp số tiền án phí là 10.383.000 đồng (Mười triệu, ba trăm tám mươi ba nghìn đồng).

- Ông Bùi Văn T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng và 19.133.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Tổng cộng, ông T phải chịu số tiền 19.433.000 đồng (Mười chín triệu, bốn trăm ba mươi ba nghìn đồng) án phí.

Ngoài ra bản án còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/02/2021 bị đơn ông Bùi Văn T có đơn kháng cáo; ngày 05/3/2021 bà Thạch Thị S có đơn kháng cáo; ngày 04/3/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng kháng nghị một phần bản án sơ thẩm số 05/2021/HNGĐ-ST ngày 02/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang.

* Tại bản án phúc thẩm số 15/2021/HNGĐ-PT ngày 14/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn T về việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Xử: Buộc ông Bùi Văn T phải có cấp dưỡng nuôi con chung: Bùi Phương Linh sinh ngày 15/10/2018 cho bà Tân Thị Quỳnh M 2.000.000 đồng/tháng, giao tiền cấp dưỡng nuôi con chung vào ngày 10 hàng tháng, kể từ tháng 7 năm 2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Khi vì lợi ích con chung, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Chấp nhận một phần kháng nghị phúc thẩm số 243/QĐKNPT-VKS-DS ngày 04/3/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà

Năng, kháng cáo của ông Bùi Văn T và bà Thạch Thị S đối với các khoản nợ của bà Thạch Thị S và ông Chu Văn Tr.

Hủy một phần Bản án dân sự số: 05/2021/HNGĐ-ST ngày 02/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng về việc ông Bùi Văn T có nghĩa vụ thối trả cho bà Tân Thị Quỳnh M số tiền chia tài sản chung, để xét xử lại đối với khoản nợ của bà Thạch Thị S và khoản nợ của ông Chu Văn Tr; đồng thời xác định lại án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Bùi Văn T, bà Thạch Thị S không phải chịu án phí DSPT.

Hoàn trả cho ông Bùi Văn T 300.000 đồng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0008152 ngày 11/3/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

Hoàn trả cho bà Thạch Thị S 300.000 đồng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0008151 ngày 11/3/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

Các phần quyết định khác của Bản án số 05/2021/HNGĐ-ST ngày 02/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang về quan hệ hôn nhân, về con chung, về tài sản chung, án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, chi phí tố tụng và về nợ chung đối với vợ chồng ông Hồ Thúc Toán - bà Chu Thị Lý, ông Hồ Thống, ông Lê Văn Hải không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 28, 29, 33, 34, 37, 38 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 207, 213, 219, 463, 466 Bộ luật dân sự tuyên xử: Buộc ông Bùi Văn T và bà Tân Thị Quỳnh M phải có nghĩa vụ cùng trả số nợ 370.000.000 đồng (trong đó nợ của bà Thạch Thị S 270.000.000 đồng, nợ ông

Chu Văn Tr 100.000.000 đồng). Trong đó mỗi người phải trả một nửa số tiền nợ trên, cụ thể bà Mỹ và ông T mỗi người phải trả số tiền 185.000.000 đồng (trả cho bà Sinh 135.000.000 đồng, trả cho ông Trí 50.000.000 đồng). Về án phí dân sự sơ thẩm các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Thạch Thị S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Sinh.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm số 05/2021/HNGĐ-ST ngày 02/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang về quan hệ hôn nhân, về con chung, về tài sản chung, án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, chi phí tố tụng và về nợ chung đối với vợ chồng ông Hồ Thúc Toán - bà Chu Thị Lý, ông Hồ Thống, ông Lê Văn Hải và mức cấp dưỡng nuôi con theo bản án phúc thẩm số 15/2021/HNGĐ-PT ngày 14/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã có hiệu lực pháp luật nên không đề cập xem xét.

[2.2] Theo bản án phúc thẩm số 15/2021/HNGĐ-PT ngày 14/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng, kháng cáo của ông Bùi Văn T và bà Thạch Thị S tuyên hủy một phần Bản án dân sự số 05/2021/HNGĐ-ST ngày 02/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang về việc ông Bùi Văn T có nghĩa vụ bồi trả cho bà Tấn Thị Quỳnh M số tiền chia tài sản chung, để xét xử lại đối với khoản nợ của bà Thạch Thị S và khoản nợ của ông Chu Văn Tr; đồng thời xác định lại án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Như vậy, Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết các vấn đề mà bản án phúc thẩm số 15/2021/HNGĐ-PT ngày 14/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã tuyên hủy của Bản án dân sự số 05/2021/HNGĐ-ST ngày 02/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang.

[2.3] Về nghĩa vụ bồi trả của ông Bùi Văn T cho bà Tấn Thị Quỳnh M số tiền chia tài sản chung thì thấy: Tại bản án sơ thẩm số 05/2021/HNGĐ-ST ngày 02/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang đã xác định tài sản chung của vợ chồng bà Mỹ ông T có trị giá là 765.325.000 đồng và đã chia tài

sản chung của vợ chồng bà Mỹ ông T, theo đó bà Mỹ được nhận giá trị tài sản chung là 382.662.500 đồng và giao tài sản chung cho ông T được quyền sở hữu, sử dụng nên ông T phải có trách nhiệm thối trả số tiền 382.662.500 đồng chia tài sản chung cho bà Mỹ. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm cũng đã buộc ông T phải có trách nhiệm trả nợ chung cho ông Hồ Thúc Toán, bà Chu Thị Lý, ông Hồ Thống và ông Lê Văn Hải với số tiền tổng cộng: 150.000.000 đồng và khấu trừ số tiền ông T trả nợ chung thay cho bà Mỹ vào nghĩa vụ thối trả tiền của ông T cho bà Mỹ để từ đó buộc ông T có nghĩa vụ thối trả cho bà Mỹ số tiền chia tài sản chung là 307.662.500 đồng. Các phần quyết định buộc ông T phải có trách nhiệm trả nợ chung cho ông Hồ Thúc Toán, bà Chu Thị Lý, ông Hồ Thống và ông Lê Văn Hải này của bản án đã có hiệu lực pháp luật nên thấy cần giữ nguyên nghĩa vụ thối trả của ông Bùi Văn T cho bà Tân Thị Quỳnh M về số tiền chia tài sản chung là 307.662.500 đồng.

[2.4] Về các khoản nợ của bà Thạch Thị S và ông Chu Văn Tr:

Ông T, bà Sinh và ông Trí đều xác định vợ chồng ông T bà Mỹ có mượn của bà Sinh số tiền tổng cộng là 270.000.000 đồng, mượn của ông Trí số tiền 100.000.000 đồng mục đích để làm nhà. Còn bà Mỹ thì không thừa nhận các khoản nợ trên và cho rằng các khoản nợ của bà Sinh ông Trí thì bà không biết và cũng không có chữ ký vay tiền của bà nên bà không đồng ý xác định các khoản nợ này là nợ chung của vợ chồng.

Xét thấy: Bà Mỹ và ông T xây dựng gia đình với nhau đầu năm 2018, đến tháng 5 năm 2018 thì tiến hành xây dựng ngôi nhà của vợ chồng. Về nguồn tiền để xây dựng ngôi nhà của vợ chồng bà Mỹ ông T vào năm 2018: Ông T trình bày khi làm nhà vợ chồng ông bà chỉ có số tiền bán 7,8 chỉ vàng và tiền bố vợ cho là 8.000.000 đồng, tiền rút ATM của bà Mỹ là 5.000.000 đồng nên phải đi vay mượn số tiền còn lại để làm nhà; còn bà Mỹ thì cho rằng bà có nghe ông T nói là vợ chồng có khoảng 300.000.000 đồng nên chỉ đi vay thêm 150.000.000 đồng để làm nhà. Tuy nhiên, bà Mỹ không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh việc vợ chồng bà có 300.000.000 đồng khi làm nhà. Các đương sự đều thừa nhận việc xây dựng nhà là do một mình ông T quán xuyến mua vật liệu, chi tiêu, tự trang trải chi phí ăn uống, nước non cho thợ thầy; thời gian làm nhà thì bà Mỹ có thai nên về nhà bố mẹ đẻ để ở và sinh con; ông T có cung cấp tài liệu chứng cứ là 01 vở học sinh ghi chép chi phí làm nhà với số tiền khoảng 528.000.000 đồng. Theo Chứng thư thẩm định giá ngày 06/7/2020 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và dịch vụ tài chính Đà Nẵng xác định ngôi nhà của bà Mỹ ông T có giá trị là 765.325.000 đồng.

Theo biên bản xác minh và các tài liệu do Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hòa Vang cung cấp thể hiện: Ngày 06/7/2018 bà Nguyễn Thị Sen chuyển khoản cho ông T số tiền 10.000.000 đồng (*bà Sen chuyển giúp bà Sinh cho ông T*); từ ngày 24/7/2018 đến ngày 03/12/2018 bà Sinh chuyển cho ông T nhiều đợt với số tiền tổng cộng là 155.000.000 đồng. Ngoài ra ông T và bà Sinh đều xác định ngày 15/01/2019 (âm lịch) thì ông T có về quê tại huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An và có mượn tiền mặt của bà Sinh 100.000.000 đồng, bà Sinh còn trả tiền rèm cửa cho ông T ở quê với số tiền 15.000.000 đồng. Ông Trí và ông T đều xác định vào tháng 5 năm 2018 ông T đến nhà ông Trí mượn tiền mặt 100.000.000 đồng. Như vậy, mặc dù giữa bà Sinh, ông Trí và vợ chồng ông T bà Mỹ không có viết giấy mượn tiền, tuy nhiên căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì thấy rằng với số tiền mà ông T bà Mỹ thừa nhận có khi làm nhà nếu không đi vay mượn thêm thì không thể đủ tiền để xây dựng nên ngôi nhà, thời gian vay mượn tiền các đương sự trình bày là trùng khớp với thời gian vợ chồng ông T bà Mỹ làm nhà. Từ đó, có cơ sở xác định vợ chồng bà Mỹ ông T có nợ chung bà Sinh và ông Trí như trình bày của ông T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là phù hợp. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định vợ chồng bà Mỹ ông T có nợ chung các khoản gồm: Nợ bà Thạch Thị S số tiền 270.000.000 đồng, nợ ông Chu Văn Tr số tiền 100.000.000 đồng và buộc ông T bà Mỹ mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ các khoản nợ nêu trên. Như vậy, cần buộc ông T và bà Mỹ mỗi người có trách nhiệm trả cho Thạch Thị S số tiền 270.000.000 đồng : 2 = 135.000.000 đồng, trả cho ông Chu Văn Tr số tiền 100.000.000 đồng : 2 = 50.000.000 đồng.

[2.4] Về án phí sơ thẩm:

Đối với án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về việc ly hôn và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đã được giải quyết tại bản án sơ thẩm số 05/2021/HNGĐ-ST ngày 02/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang đã có hiệu lực pháp luật nên không đề cập giải quyết.

Án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung: Ông T bà Mỹ mỗi người được nhận giá trị tài sản chung là 382.662.500 đồng, trả nợ các khoản là 520.000.000 đồng : 2 = 260.000.000 đồng. Như vậy, ông T bà Mỹ mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung theo quy định của pháp luật là $(382.662.500 \text{ đồng} - 260.000.000 \text{ đồng}) \times 5\% = 6.133.000 \text{ đồng}$.

Án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ về tài sản: Ông T phải chịu theo quy định của pháp luật là: $260.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 13.000.000 \text{ đồng}$. Bà Mỹ

phải chịu theo quy định của pháp luật là: 260.000.000 đồng x 5 % = 13.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 235, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn các Điều 27, 37, 59, 60 Luật Hôn nhân gia đình;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về nghĩa vụ bồi trả số tiền chia tài sản chung:

Buộc ông Bùi Văn T có trách nhiệm bồi trả cho bà Tân Thị Quỳnh M số tiền chia tài sản chung là 307.662.500 đồng (*ba trăm lẻ bảy triệu sáu trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng*).

2. Về nợ chung:

Buộc ông Bùi Văn T có trách nhiệm trả cho bà Thạch Thị S số tiền 135.000.000 đồng (*một trăm ba mươi lăm triệu đồng*), trả cho ông Chu Văn Tr số tiền 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*).

Buộc bà Tân Thị Quỳnh M có trách nhiệm trả cho bà Thạch Thị S số tiền 135.000.000 đồng (*một trăm ba mươi lăm triệu đồng*), trả cho ông Chu Văn Tr số tiền 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*).

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Về án phí sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung 6.133.000 đồng; án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ về tài sản 13.000.000 đồng. Tổng cộng là 19.133.000 đồng (*mười chín triệu một trăm ba mươi ba nghìn đồng*) bà Tân Thị Quỳnh M phải chịu nhưng được trừ vào số tiền 8.750.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0320 ngày 13/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng; bà Tân Thị Quỳnh M còn tiếp tục phải nộp số tiền là 10.383.000 đồng (*mười triệu ba trăm tám mươi ba nghìn đồng*).

Án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung: 6.133.000 đồng; án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ về tài sản 13.000.000 đồng. Tổng cộng là

19.133.000 đồng (*mười chín triệu một trăm ba ba nghìn đồng*) ông Bùi Văn T phải chịu.

5. Án xử công khai sơ thẩm, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Hòa Vang;
- Chi cục THADS huyện Hòa Vang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Anh Tuấn